



Tóm tắt Thương mại Châu Á-Thái Bình Dương:

Việt Nam

Thương mại hàng hóa: Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2010-2014 lần lượt là 20.1% và 15.2%, tuy nhiên tốc độ tăng năm 2014 giảm nhẹ xuống còn 14.0% và 15.2%. Mặc dù giảm, tỉ lệ tăng này vẫn nằm trong nhóm cao nhất của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Việt Nam đã thành công trong việc tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu về thiết bị điện tử, và mặt hàng dẫn đầu cả xuất khẩu và nhập khẩu là điện thoại và điện thoại di động, chiếm 14.9% tổng xuất khẩu. Các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam là Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, xuất khẩu đến các nước này chiếm 43.1% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 38.3% tổng nhập khẩu.

Thương mại Dịch vụ: Tăng trưởng xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2014 giảm xuống mức 2.3% từ mức trung bình 10.2% hàng năm trong giai đoạn 2010-2014. Điều này là do suy giảm trong xuất khẩu dịch vụ vận tải- là ngành lớn nhất chiếm gần hai phần ba tổng xuất khẩu dịch vụ. Tốc độ tăng nhập khẩu dịch vụ cũng giảm xuống mức 4.9% từ mức trung bình 10% hàng năm cho giai đoạn 2010-2014. Điều này cũng do sự suy giảm trong nhập khẩu dịch vụ vận tải- ngành lớn nhất chiếm hơn một nửa tổng nhập khẩu dịch vụ.

Các chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs): Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào các GVCs của điện tử và giấy dếp, cụ thể là một trung tâm lắp ráp cho hàng điện tử và là trung tâm sản xuất cho giấy dếp. Tỉ trọng hàng hóa trung gian trong thương mại- một chỉ tiêu đại diện cho tham gia vào các chuỗi sản xuất quốc tế (IPNs)- của Việt Nam (31%) cao hơn đáng kể của Châu Á-Thái Bình Dương nói chung (22%) đối với nhập khẩu, và Việt Nam thấp hơn đáng kể (9%) so với Châu Á-Thái Bình Dương (18%) về xuất khẩu. Điều này ngụ ý việc tham gia vào giai đoạn hạ nguồn (lắp ráp) của sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Hàng hóa trung gian nằm trong nhóm các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất (chẳng hạn chip bán dẫn, các sản phẩm cán cuộn; và vải) trong khi đó xuất khẩu chủ yếu là các hàng hóa cuối cùng (chẳng hạn, điện thoại, giấy dếp và máy tính).

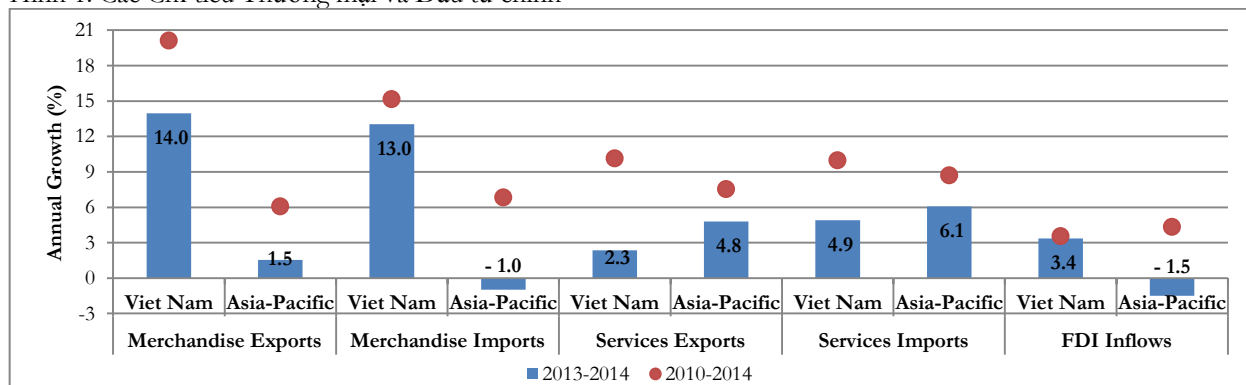
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng trưởng ổn định ở mức 3.4% đạt 9.2 tỉ USD vào năm 2014. Sự kết hợp giữa xã hội-chính trị ổn định, cam kết thu hút các nhà đầu tư nước ngoài của chính phủ, và nguồn cung lao động có kỹ thuật tăng là các nhân tố đáng kể thu hút FDI và thúc đẩy tham gia vào các chuỗi giá trị. Một tỉ lệ lớn FDI là vào khu vực sản xuất và bất động sản.

Thuế nhập khẩu: thuế nhập khẩu tối huệ quốc (MFN) và có hiệu lực trung bình lần lượt là 9.5% và 6.6%, không quá khác biệt so với trung bình của Châu Á-Thái Bình Dương ở mức 7.4% và 7.4%. Mức thuế WTO tối đa trung bình ở mức 11.6%, thấp hơn rất nhiều so với trung bình của Châu Á-Thái Bình Dương ở mức 21.7%

Chi phí thương mại: Chi phí thương mại nội khu vực của Việt Nam đã giảm đáng kể từ năm 2009. Chi phí đối với các nền kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương khi giao dịch thương mại với Việt Nam cao hơn so với giao dịch với Đông Á-3 (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc)- tiêu chuẩn nội khu vực- tuy nhiên thấp hơn so với EU-3 (Pháp, Đức và Anh)- tiêu chuẩn ngoại khu vực. Dựa vào điều tra của UNRC năm 2015*, chỉ số thực thi thuận lợi hóa thương mại và thương mại không giấy tờ của Việt Nam là 48.4%, so với 46.5% của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

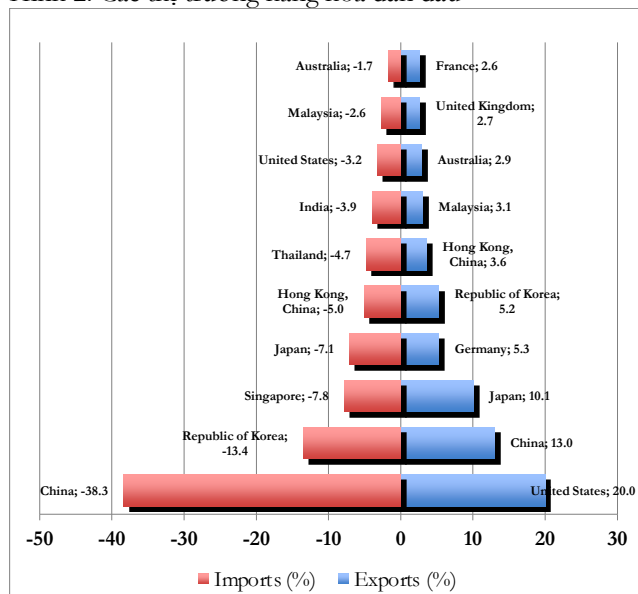
Các hiệp định thương mại: Việt Nam có 9 hiệp định thương mại có hiệu lực, cao hơn so với mức trung bình 7 hiệp định của Châu Á-Thái Bình Dương. 44% xuất khẩu là đến các đối tác của các hiệp định thương mại, so với 35% của Châu Á-Thái Bình Dương. 78% nhập khẩu là từ các đối tác trong các hiệp định thương mại, so với mức 45% của Châu Á- Thái Bình Dương.

Hình 1. Các Chỉ tiêu Thương mại và Đầu tư chính

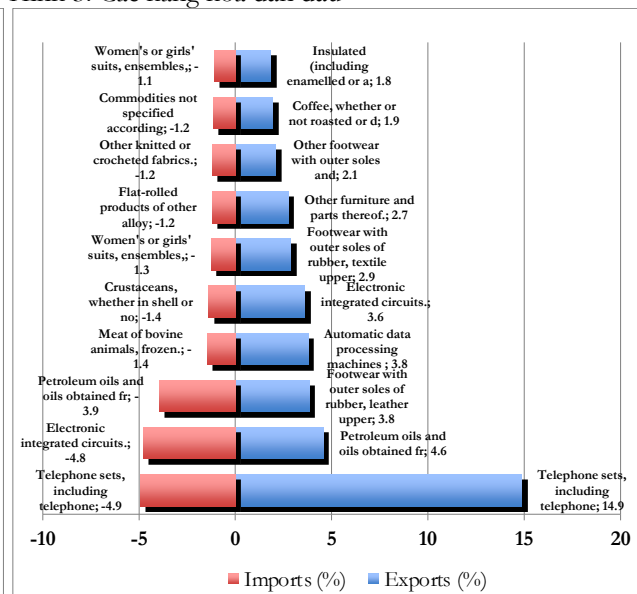


*Các tóm tắt kết quả của các quốc gia của điều tra UNRC năm 2015 có tại: <http://unnext.unescap.org/UNTFSurvey2015.asp>

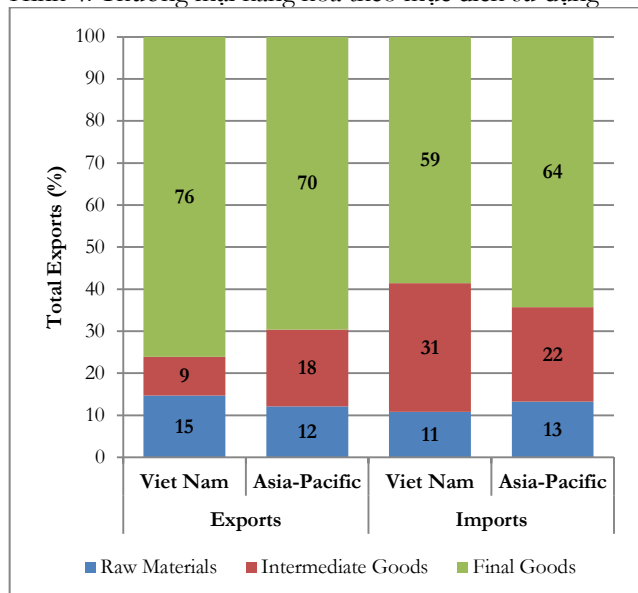
Hình 2. Các thị trường hàng hóa dẫn đầu



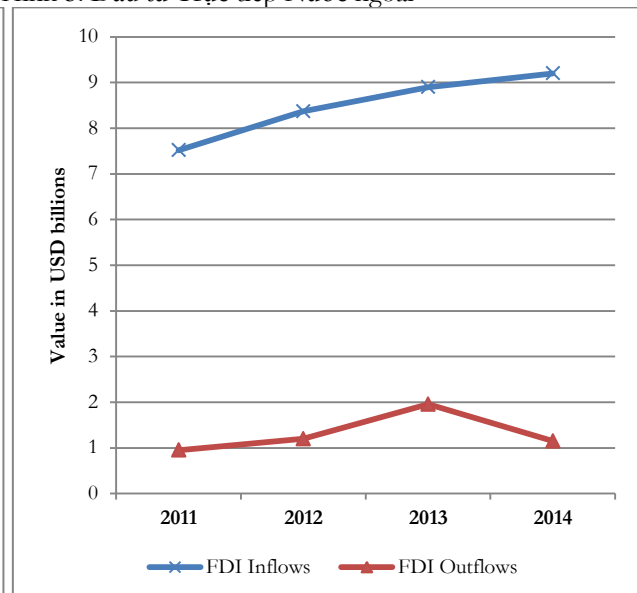
Hình 3. Các hàng hóa dẫn đầu



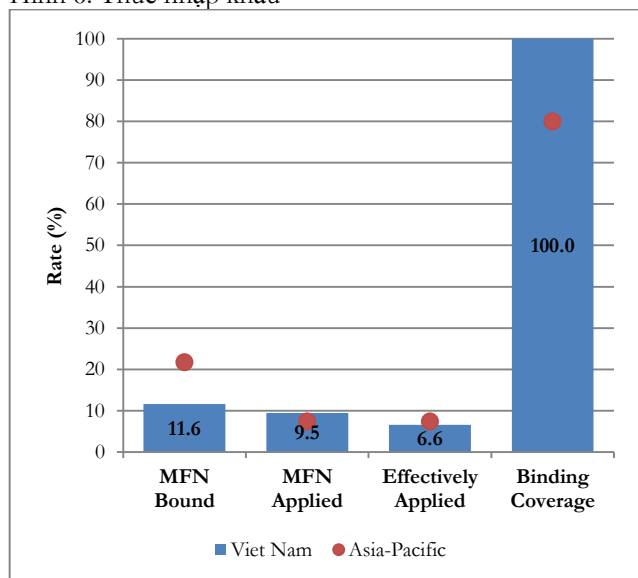
Hình 4. Thương mại hàng hóa theo mục đích sử dụng



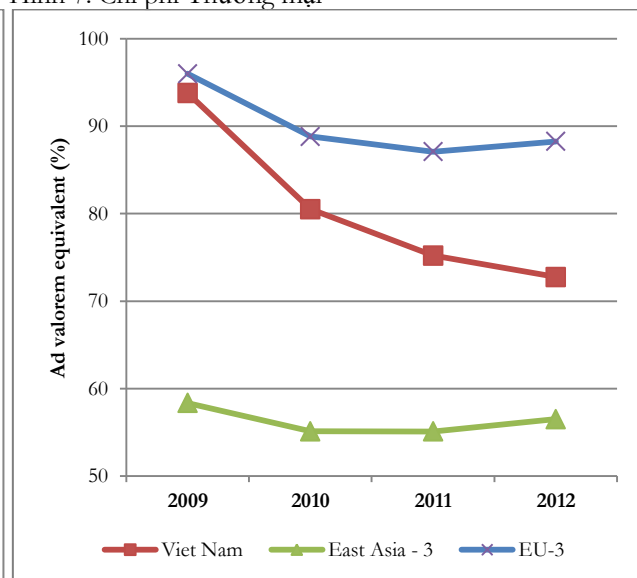
Hình 5. Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài



Hình 6. Thuế nhập khẩu



Hình 7. Chi phí Thương mại



Sources: Trade and tariff data were accessed through WITS. FDI data was accessed through UNCTADstat.

Notes: Trade data follows the HS2007 classification. Mirror data is used. Products are defined at the 6-digit level.

Definitions: Primary, intermediate, consumer, and capital goods are defined using UNCTAD System of Accounts. Final goods are defined as the sum of consumer and capital goods. Bound tariff is the maximum most favoured nation (MFN) tariff permitted under WTO obligations. MFN applied tariff is the tariff applied on imports among WTO members. Effectively applied rate is the lowest tariff available, i.e. preferential rates where available.

Authors: Aman Saggi and Luca Parisotto; comments from Mía Mikic, Witada Anukoonwattaka, Rajan Ratna, and Adam Heal; contact: escap-tid@un.org.

我们的产品



大数据平台

国内宏观经济数据库

国际经济合作数据库

行业分析数据库

条约法规平台

国际条约数据库

国外法规数据库

即时信息平台

新闻媒体即时分析

社交媒体即时分析

云报告平台

国内研究报告

国际研究报告

预览已结束，完整报告链接和二维码如下：

https://www.yunbaogao.cn/report/index/report?reportId=5_3941

